

Số: 1496 /VDL - QTVT

(V/v yêu cầu báo giá dung môi,
hóa chất.)

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty.

Viện Dược liệu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dung môi, hóa chất với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Dược Liệu.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Phòng Quản trị & vật tư thiết bị y tế - Viện Dược liệu.
 - Số điện thoại:
- Cách tiếp nhận báo giá: Đề nghị quý đơn vị gửi bản chào giá qua đường bưu điện hoặc trực tiếp đến địa chỉ sau: Viện Dược liệu - Địa chỉ: số 3B phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội - Điện thoại: 024. 39342743 - Fax: 024. 39348740
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 13h ngày 15 tháng 10 năm 2025 đến trước 09h ngày 23 tháng 10 năm 2025. Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày ký.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa: (Phụ lục I, II kèm theo)
Ghi chú: Đơn vị chào hàng ghi rõ nội dung, không được để chữ tương đương.
- Địa điểm giao hàng: Viện Dược Liệu - số 3B phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.
- Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến: 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.
Viện Dược liệu rất mong nhận được sự quan tâm và bản chào hàng tốt nhất của quý đơn vị (Công ty).

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KHĐT (để đăng tải);
- Lưu VT 20/10/25

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

VIỆN
DƯỢC LIỆU

Phan Thúy Hiền

PHỤ LỤC I

Danh mục dung môi hóa chất phục vụ nghiên cứu hóa học

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Acetonitrile P.A	- Mã ký hiệu: A998-4, hãng Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích, dùng Sắc ký lỏng. - Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ - Là chất lỏng không màu - Nhiệt độ sôi 81 độ - Tỷ khối 0,781 - Công thức phân tử: CH_3CN	Chai 4 lít	1
2	Methanol HPLC	- Mã ký hiệu: 1060182500, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích, dùng cho máy HPLC - Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ - Là chất lỏng không màu - Tỷ trọng 0,791-0,793 - Điểm sôi: 64-65 độ C	Chai 2,5L	1
3	Methanol HPLC	- Mã ký hiệu: A452-4, hãng Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích - Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$ - Dùng cho máy HPLC là chất lỏng không màu, tan trong nước. - Trọng lượng riêng 0,791 - Mật độ 0,791 g/cm³ - Công thức: CH_3OH	Chai 4L	1

4	Bản mỏng SILICA GEL 60 RP-18 F254S 20 ALUMINIUM SHEETS 20 X 20 CM (Pha đảo)	- Mã ký hiệu: 1055590001, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - TLC Silicager 60RP - 18 hộp 25 bản Silica gel tráng trên nhôm - Diện tích bề mặt: 480 - 540 m²/g - Thể tích lỗ rỗng: 0.74 - 0.84 ml/g - Độ dày layer: 160 - 270µm tấm - Kích thước: 20 cm × 20 cm	Hộp 20 bản	1
5	Bản mỏng SILICA GEL 60 F254 25 ALUMINIUM SHEETS 20 X 20 CM (Pha thường)	- Mã ký hiệu: 1055540001, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - TLC Silicager 60F254 hộp 25 bản Silica gel tráng trên nhôm - KT 20x20 cm	Hộp 25 bản	1
6	Silicagel pha thuận 0.04-0.063 mm	- Mã ký hiệu: 1093851000, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Silicager thực chất là đioxit silic, ở dạng hạt cứng và xốp - Kích thước hạt 0.04-0.063mm - Điểm nóng chảy 1710°C - Giá trị pH 6,5-7,5 - Mật độ khối lượng 200-800 kg/m³ - Công thức hóa học SiO₂	kg	1
7	Chất chuẩn Imperatorin	- Mã ký hiệu: CFN98758, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết >=98% - Công thức: C16H14O4 - Khối lượng phân tử: 270,3 g/mol	lọ 20mg	1

8	Chất chuẩn charantin	- Mã ký hiệu: CDX-00003386-010, hãng ChromaDex hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức: C₃₅H₆₀O₆; C₃₅H₅₈O₆ Khối lượng phân tử: 270,3 g/mol	lọ 10mg	1
9	Methanol	- Mã ký hiệu: 67-56-1, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ Tỉ trọng: 0.7918 g/cm³ Công thức: CH₃OH Nhiệt độ sôi: 65°C Điểm tự phát cháy: 385°C	lít	1
10	n- Hexan (Pa)	- Mã ký hiệu: 110-54-3, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 90\%$ Khối lượng phân tử: 86,18 g/mol. Công thức: C₆H₁₄ Điểm sôi: 68°C Mật độ: 655 kg/m³	lít	1
11	Toluene PA	- Mã ký hiệu: 108-88-3, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức C₆H₅CH₃ Khối lượng mol: 92,14 g/mol Khối lượng riêng: 0,8669 g/cm³	Lít	1

12	Ethyl acetat (Pa)	- Mã ký hiệu: 141-78-6, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Công thức: C₄H₈O₂ - Khối lượng phân tử: 88.105 g/mol - Quy cách đóng gói: 500ml/chai.	lít	1
13	Dicloromethan	- Mã ký hiệu: 75-09-02, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 90\%$. - Công thức: CH₂Cl₂ - Mật độ: 1,33g/cm³ - Khối lượng phân tử: 84,93 g/mol	lít	1
14	Amoniac	- Mã ký hiệu: 1336-21-6, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 25\%$. - Điểm nóng chảy: -77,73 °C - Công thức: NH₃ - Khối lượng phân tử: 17,031 g/mol	lít	1
15	Acetone	- Mã ký hiệu: 67-64-1, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 80\%$ - Công thức: C₃H₆O - Mật độ: 784 kg/m³ - Khối lượng phân tử: 58,08 g/mol	Lít	1
16	Cồn 96% phi 225 lít	- Mã ký hiệu: 64-17-5, hãng Chi nhánh Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy Cồn và Tinh bột sắn Đắk-tô hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu:	Lít	1

		Đạt tiêu chuẩn phân tích Nồng độ 96% Công thức: C2H5OH		
17	Ethylacetat phi 180kg	- Mã ký hiệu: 141-78-6, hãng Anhui Ruibai New Material Co. Ltd hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức: C4H8O2	Lít	1
18	Dicloromethan phi 260kg	- Mã ký hiệu: 111-76-2, hãng Formosa Plastics Corporation hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức: CH2Cl2	Lít	1
19	n-hexan phi 132kg	- Mã ký hiệu: 110-54-3, hãng TOP Solvent hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức: C6H14	Lít	1
20	Methanol phi 163kg	- Mã ký hiệu: 67-56-1, hãng Petronas Chemical Methanol Sdn. Bhd hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức: CH3OH	Lít	1
21	Acetone	- Mã ký hiệu: 67-64-1, hãng Chang Chun Group hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức: C3H6O	Lít	1

22	n-butanol	- Mã ký hiệu: 78-83-1, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Công thức phân tử: C_4H_9OH - Khối lượng phân tử: 74.123 g.mol⁻¹ - Tỉ trọng: 0,81 g/cm³ - Điểm sôi: 117,7°C (243,9°F; 390,8 K)	Lít	1
23	Eppendroff loại 1,5ml vô khuẩn	- Mã ký hiệu: 430909, hãng Coning hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn khi sử dụng máy ly tâm không bị nứt có nắp - Thể tích 1,5ml - Chịu được lực ly tâm 15.000 vòng/phút - Quy cách đóng gói: 500 cái/Túi	Túi 500c	1
24	Ethanol tuyệt đối	- Mã ký hiệu: 64-17-5, hãng CTCF bột giặt và hóa chất Đức Giang hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 99,7\%$ - Công thức: C_2H_5OH	Lít	1
25	Găng tay y tế	- Mã ký hiệu:, hãng V glove hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh, 100% cao su tự nhiên.	hộp	1
26	Khẩu trang y tế (4 lớp)	- Mã ký hiệu:, hãng Công ty CP Thương mại Thiết bị Khánh An hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn dụng cụ thí nghiệm - Khả năng lọc các loại khí H₂S, SO₂, CO, NH₃ - Kích thước 17,5cm x 9,5cm x 4 lớp.	Hộp	1

27	Platycodin D	- Mã ký hiệu: CFN98134, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức: C₅₇H₉₂O₂₈ Khối lượng phân tử: 1225,33 g/mol	Lọ 20 mg	1
28	Acetonitril HPLC	- Mã ký hiệu: 1142912500, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích, dùng cho máy HPLC Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Là chất lỏng không màu Điểm sôi 81,6 °C (1013 hPa)	Chai 2,5 lít	1
29	Acid rosmarinic	- Mã ký hiệu: CFN99103, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức: C₁₈H₁₆O₈ Khối lượng phân tử: 360,31 g/mol	Lọ 20 mg	1
30	Diethyl ether	- Mã ký hiệu: 60-29-7, hãng Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: (CH₃CH₂)₂O Khối lượng phân tử: 74,123 g/mol	Chai 500 ml	1
31	Chloroform	- Mã ký hiệu: 67-66-3, hãng Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 90\%$ Công thức: CHCl₃ Mật độ: 1,49 g/cm³ Khối lượng phân tử: 119,38 g/mol	Lít	1

32	Panaxadiol	- Mã ký hiệu: CFN99981, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức: C30H52O3 - Khối lượng phân tử: 460.73 g/mol	Lọ 20mg	1
33	alpha-cyclodextrin glycosyltransferase 90u/mL	- Mã ký hiệu: 9030-09-5, hãng Trung Quốc hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Hình dạng: Chất lỏng màu nâu - Mùi: Mùi lên men điển hình - Đơn vị hoạt động (U/mL): 90 - Phạm vi pH làm việc: pH lý tưởng từ 5,0 đến 6,0 - Phạm vi nhiệt độ làm việc: Nhiệt độ lý tưởng từ 40~50°C - Mật độ (g/mL): 1,0 đến 1,1 - Đặc điểm vi sinh - Số lượng hiệu khí ≤ 50000 cfu/g - Coliforms < 3000 MPN/100g	Lọ 2 g	1
34	CGTase (cyclodextrin glucanotransferase) 90 u/mL	- Mã ký hiệu: CZ0929, hãng NZYtech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - NZYtech hoặc tương đương - Mã ký hiệu: 033850, hãng Onelab hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Thể tích: 90ml - Chất liệu: cao su, có tính đàn hồi tốt, chịu hóa chất ăn mòn - Mã ký hiệu: 8032-32-4, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Petroleum ether 30-60 - Khối lượng phân tử: 82,2 g/mol	Lọ 2 g	1
35	Quả bóp cao su	- Mã ký hiệu: 8032-32-4, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Petroleum ether 30-60 - Khối lượng phân tử: 82,2 g/mol	cái	1
36	Ether dầu hỏa	- Mã ký hiệu: 8032-32-4, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Petroleum ether 30-60 - Khối lượng phân tử: 82,2 g/mol	lít	1

		Nhiệt độ bốc cháy: 240°C Tỷ trọng: 0,653 g/ml		
37	acid Sulfuric	- Mã ký hiệu: 7664-93-9, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Hàm lượng $\geq 98\%$ - Công thức: H_2SO_4 - Khối lượng phân tử: 98,079 g / mol - Trạng thái: Chất lỏng trong suốt, không màu, không mùi - Tỷ trọng: 1.8302 g / cm³, chất lỏng - Điểm sôi: 337 °C (639 °F; 610 K)	lít	1
38	Ống ly tâm 50ml đáy bằng (chân đứng)	- Mã ký hiệu: 078.02.005, hãng Isolab hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Ống ly tâm 50ml dùng trong phòng thí nghiệm, được sản xuất từ nhựa polypropylen với độ trong suốt cao	hộp 50 cái	1
39	Quercetin	- Mã ký hiệu: 337951-25G, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 95\%$ - Công thức: $\text{C}_{15}\text{H}_{10}\text{O}_7 \cdot \text{H}_2\text{O}$ - Trọng lượng công thức: 302,24 g/mol	25 mg	1
40	Sodium nitrit	- Mã ký hiệu: 1065490100, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức: NaNO_2 - Khối lượng mol: 69.00 g/mol	lọ 100g	1
41	Aluminium chloride	- Mã ký hiệu: 8010810500, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Công thức AlCl_3 - Khối lượng mol 133,34 g/mol	Chai 500G	1

42	Chất chuẩn Costunolide	- Mã ký hiệu: CFN98928, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức: C₁₅H₂₀O₂ - Khối lượng phân tử: 232,3 g/mol	lọ 20 mg	1
43	Dehydrocostus lactone	- Mã ký hiệu: CFN98720, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức: C₁₅H₁₈O₂ - Khối lượng phân tử: 230,3 g/mol	lọ 20 mg	1
44	2,3,5-Triphenyltetrazolium chloride (TTC)	- Mã ký hiệu: MB188-10G, hãng Himedia hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Điểm nóng chảy: 243 °C (phân hủy) - Giá trị pH: 3,7 (10 g/l, H₂O, 20 °C)	Chai (10 g)	1
45	Silicagel	- Mã ký hiệu:, hãng Công ty TNHH Dầu Tự Thương Mại Dịch Vụ Lê Sang hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Chất chống ẩm: silica gel trắng hoặc xanh - Khả năng hút ẩm: > 35% trọng lượng - Không có DMF - Không gây độc với người dùng	kg	1
46	Màng lọc mẫu cellulose (0,45 µm)	- Mã ký hiệu: 11106-47-N, hãng Sartorius hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn lọc mẫu với kích thước lỗ lọc 0.45 µm x 47mm Chất liệu: Cellulose Acetate	Hộp 100 cái	1

47	Resveratrol	- Mã ký hiệu: CFN98791, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức: C₁₄H₁₂O₃ Khối lượng phân tử: 228.2 g/mol	lọ 20mg	1
48	Polydatin	- Mã ký hiệu: CFN99159, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức: C₂₀H₂₂O₈ Khối lượng phân tử: 390.40 g/mol	lọ 20mg	1
49	Giấy lọc định tính 101, 110mm	- Mã ký hiệu: 101, hãng Newstar hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Chất liệu: Cellulose Bề mặt: Mịn Tốc độ: nhanh Tốc độ lọc: ≤ 35 s Kích thước lỗ lọc tối đa: 20 ~ 25 μm % không tro: < 0.015 Đường kính: 110mm	Hộp	1
50	Chai vial trắng 1.8ml, 100cái/hộp	- Mã ký hiệu: W225151, hãng Wheaton hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Chất liệu: Thủy tinh borosilicat loại I chống thủy phân, độ bền cơ học cao Màu sắc: Trong suốt Dung tích (mL): 1,8 Đường kính (mm): 12 Đánh dấu điểm Có Chiều cao (mm): 32 có nắp tiêm mẫu Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp	Hộp	1

51	Eleutherin	- Mã ký hiệu: HY-N8248, hãng MedchemExpress hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức: C₁₆H₁₆O₄ - Khối lượng phân tử: 272.30 g/mol	10 mg	1
52	Isoeleutherin	- Mã ký hiệu: HY-129055, hãng MedchemExpress hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức: C₁₆H₁₆O₄ - Khối lượng phân tử: 272.30g/mol	10 mg	1
53	Eleutherol	- Mã ký hiệu: HY-N7626, hãng MedchemExpress hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức: C₁₄H₁₂O₄ - Khối lượng phân tử: 244.24 g/mol	1 mg	1
54	Bom tiêm 3ml	- Mã ký hiệu: BT3-KT-VH, hãng Vinahankook hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Bom tiêm 3ml được sản xuất từ nhựa PP 100% nguyên sinh thân thiện với môi trường và thép không gỉ đảm bảo an toàn cho người dùng.	Hộp	1
55	n-hexan	- Mã ký hiệu: 1043672500, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 96\%$ - Công thức: C₆H₁₄ - Khối lượng mol 86,18 g/mol	Chai 2,5 lít	1

56	wedelolacton	- Mã ký hiệu: CFN98857, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức $C_{16}H_{10}O_7$ Khối lượng phân tử: 314.3 g/mol	Lọ 20mg	1
57	Bơm tiêm 5ml	- Mã ký hiệu: BT5-KT-VH, hãng Vinahankook hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Bơm tiêm 5ml được sản xuất từ nhựa PP 100% nguyên sinh thân thiện với môi trường và thép không gỉ đảm bảo an toàn cho người dùng.	Hộp	1
58	Glycerin	- Mã ký hiệu: 56-81-5, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: $C_3H_8O_3$ Khối lượng phân tử: 92.09 g/mol	Chai 500ml	1
59	Kali hydroxit	- Mã ký hiệu: 1310-58-3, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức KOH Khối lượng phân tử: 56.11 g/mol Khối lượng riêng: 2.044 g/cm³	Lọ 500g	1
60	Đĩa petri	- Mã ký hiệu: #033491, hãng Dinlab hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Thành phần: Thủy tinh, kích thước 60 x 15 mm	cái	1
61	Đỏ carmin	- Mã ký hiệu: 1159330025, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: $C_{44}H_{37}O_{27}AlCa \cdot 3H_2O$ Khối lượng mol: 1118.88 g/mol	Chai 25g	1

62	Chloral hydrate crystallized	- Mã ký hiệu: 23100-250G, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: $C_2H_3Cl_3O_2$ - Khối lượng mol: 165,40 g/mol	Chai 250G	1
63	Xanh methylen	- Mã ký hiệu: 1592700100, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Công thức phân tử: $C_{16}H_{18}ClN_3S \cdot x H_2O$ - Khối lượng mol: 373,9 g/mol (khan)	Lọ 100g	1
64	Lam kính	- Mã ký hiệu: SUPE-0101222, hãng Marienfeld hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Chất liệu thủy tinh cao cấp, trong suốt. - Hỗ trợ làm tiêu bản nhanh chóng, dễ dàng - Kích thước 24x50mm	Hộp	1
65	Ethanol tuyệt đối	- Mã ký hiệu: E/0650DF/17, hãng Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 99\%$ - Công thức: C_2H_5OH - Khối lượng mol 46,07g/mol	Chai 2,5 lít	1
66	Syringe lọc Hydrophobic PTFE 13mm x 0.45um	- Mã ký hiệu: PTFE013N045O, hãng Finetech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Vật liệu vỏ (housing): Polypropylene (PP) tiêu chuẩn y tế - Chất liệu màng lọc: PTFE: Polytetrafluoroetylen, là một fluoropolyme tổng hợp của tetrafluoroetylen, có tính kháng hóa học cao và liên kết protein thấp. - Đường kính: 13 mm - Diện tích lọc: $0.650cm^2$ - Kích thước lỗ: 0.45 μm	Hộp 100 cái	1

67	Syringe lọc Hydrophobic PTFE 25mm x 0.45um	- Mã ký hiệu: PTFE030N0450, hãng Finetech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Vật liệu vỏ (housing): Polypropylene (PP) tiêu chuẩn y tế - Chất liệu màng lọc: PTFE: Polytetrafluoroetylen, là một fluoropolyme tổng hợp của tetrafluoroetylen, có tính kháng hóa học cao và liên kết protein thấp. - Đường kính: 25 mm - Diện tích lọc: 3.9 cm² - Kích thước lỗ: 0.45 µm	Hộp 100 cái	1
68	di-Potassium hydrogen phosphate anhydrous GR for analysis	- Mã ký hiệu: 1051041000, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết >=99% - Công thức: K₂HO₄P * 3 H₂O - Khối lượng mol 174.18 g/mol	Chai 1KG	1
69	Giấy lọc 60x60	- Mã ký hiệu: NEWS.GLDT102.600, hãng Newstar hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Giấy lọc tám vuông 60x60cm (600x600mm)	Tờ	1
70	Parafilm	- Mã ký hiệu: PM992, hãng Amcor hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Kích thước: 2 inches x 250 feet (5 cm x 76.2 m) - Chất liệu: Giấy parafilm	Cuộn	1
71	Silicagel pha đảo	- Mã ký hiệu: AA12S750100, hãng YMC hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn của nhà sản xuất - Đạt tiêu chuẩn dùng cho sắc ký - Kích thước hạt: 75-150 µm	Hộp 100g	1
72	Acid acetic	- Mã ký hiệu: A/0360/PB17, hãng Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết >=99%	chai 2,5 lít	1

		Công thức: CH_3COOH Khối lượng mol 60.05 g/mol		
73	Natri bicarbonat	- Mã ký hiệu: 144-55-8, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức: NaHCO_3 Khối lượng mol 84.01 g/mol	Chai 500 g	1
74	Natri hydroxide	- Mã ký hiệu: 1310-73-2, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức: NaOH Khối lượng phân tử: 40 g/mol Khối lượng riêng: 2,13 g / cm^3 (20 °C)	Kg	1
75	acid Hydrochloric	- Mã ký hiệu: 7647-01-0, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 36\%$ Công thức hóa học: HCl Khối lượng phân tử: 36.46 g/mol Trạng thái: Chất lỏng vàng nhạt hoặc không màu Khối lượng riêng: 1,18 g/cm^3	Chai 500ml	1
76	Isopropanol	- Mã ký hiệu: 190764-500ML, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99.5\%$ Công thức: $(\text{CH}_3)_2\text{CHOH}$ Khối lượng phân tử: 60.10 g/mol	Chai 500 ml	1
77	Acid oleic	- Mã ký hiệu: 112-80-1, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu:	Lọ 500 ml	1

		Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức: C₁₈H₃₄O₂ Khối lượng phân tử: 282.47g/mol - Mã ký hiệu: X7375-10G, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết ≥ 99% Công thức C₅H₄N₄O₂ Khối lượng phân tử: 152,11 g/mol - Mã ký hiệu: 168530250, hãng Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết ≥ 98.0% Công thức: C₄H₂KN₃O₄ Khối lượng phân tử: 195.18 g/mol - Mã ký hiệu: 1063460500, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Hàm lượng: 98,0 đến 102,0% Công thức: H₄NaO₅P Khối lượng phân tử: 137,991 g/mol - Mã ký hiệu: CFN95292, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết ≥ 98% Công thức phân tử: C₂₆H₂₈O₁₄ - Mã ký hiệu: CFN93288, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết ≥ 98% Công thức phân tử: C₁₀H₁₆O₈ Khối lượng phân tử: 264,2 g/mol		
78	Xanthine		10g	1
79	Potassium oxonate		25g	1
80	Sodium phosphate monobasic		500g	1
81	Corymbosid		10 mg	1
82	Kinsenosid		20 mg	1

83	Khí nitơ 99,999%	- Mã ký hiệu: Messer, hãng Messer hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Khí N2 nồng độ 99,999 %	Bình	1
84	Acid Formic	- Mã ký hiệu: 64-18-6, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích - Công thức phân tử: HCOOH - Khối lượng phân tử: Khoảng 46.03 g/mol.	lít	1
85	Chất chuẩn Amoni glycyrthizinate	- Mã ký hiệu: CFN99153, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C42H65NO16 - Khối lượng phân tử: 839.96 g/mol	50 mg	1
86	Chất chuẩn Acid glycyrthizic	- Mã ký hiệu: CFN99151, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C42H62O16 - Khối lượng phân tử: 822.92 g/mol	50 mg	1
87	Chất chuẩn Liquiritin	- Mã ký hiệu: CFN99154, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C21H22O9 - Khối lượng phân tử: 418.39 g/mol	50 mg	1

88	Chất chuẩn Rutin	- Mã ký hiệu: CFN99642, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: C₂₇H₃₀O₁₆ Khối lượng phân tử: 610.5 g/mol	50 mg	1
89	Chất chuẩn Asperosaponin VI	- Mã ký hiệu: CFN99766, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: C₄₇H₇₆O₁₈ Khối lượng phân tử: 929.10 g/mol	50 mg	1
90	Chất chuẩn Acid chlorogenic	- Mã ký hiệu: CFN99116, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: C₁₆H₁₈O₉ Khối lượng phân tử: 354.31 g/mol	50 mg	1
91	Chất chuẩn Acid protocatechuic	- Mã ký hiệu: CFN97568, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: C₇H₆O₄ Khối lượng phân tử: 154.1 g/mol	100 mg	1
92	Chất chuẩn Tuberostemonin LG	- Mã ký hiệu: CFN98138, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: C₂₂H₃₃NO₄ Khối lượng phân tử: 375.51 g/mol	5 mg	1

93	Chất chuẩn Naringin	- Mã ký hiệu: CFN99555, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C₂₇H₃₂O₁₄ - Khối lượng phân tử: 580.53 g/mol	50 mg	1
94	Chất chuẩn Baicalin	- Mã ký hiệu: CFN99111, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C₂₁H₁₈O₁₁ - Khối lượng phân tử: 446.37 g/mol	50 mg	1
95	Chất chuẩn Paeoniflorin	- Mã ký hiệu: CFN99544, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C₂₃H₂₈O₁₁ - Khối lượng phân tử: 480.45 g/mol	50 mg	1
96	Chất chuẩn Kirenotol	- Mã ký hiệu: CFN98867, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C₂₀H₃₄O₄ - Khối lượng phân tử: 338.5 g/mol - Mã ký hiệu: CFN98261, hãng Chemface r hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C₁₇H₂₄O₁₀ - Khối lượng phân tử: 388.4 g/mol	50 mg	1
97	Chất chuẩn Geniposide		50 mg	1

98	Chất chuẩn Darutosid	- Mã ký hiệu: CFN97004, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: C26H44O8	50 mg	1
99	Chất chuẩn Pinoresinol diglucosid	- Mã ký hiệu: CFN99994, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: C32H42O16 Khối lượng phân tử: 682.67 g/mol	50 mg	1
100	chất chuẩn Tanshinone IIA	- Mã ký hiệu: CFN98952, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: C19H18O3 Khối lượng phân tử: 294.4 g/mol	50 mg	1
101	Chất chuẩn Chất chuẩn Salvianolic B	- Mã ký hiệu: CFN99332, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: C36H30O16 Khối lượng phân tử: 718.62 g/mol	50 mg	1
102	Chất chuẩn Z-ligustilide	- Mã ký hiệu: 89242, hãng PhytoLab hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 95\%$ Công thức phân tử: C12H14O2 Khối lượng phân tử: 190.24 g/mol	10 mg	1

103	Acid ferulic 98 %	- Mã ký hiệu: CFN99158, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C10H10O4 - Khối lượng phân tử: 194.19 g/mol	20 mg	1
104	Chất chuẩn Platycodin D	- Mã ký hiệu: CFN98134, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C57H92O28 - Khối lượng phân tử: 1225.33 g/mol	20 mg	1
105	Chất chuẩn Platycosid E	- Mã ký hiệu: CFN90786, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C69H112O38 - Khối lượng phân tử: 1549.6 g/mol	20 mg	1
106	Chất chuẩn Paeonol	- Mã ký hiệu: CFN98926, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C9H10O3 - Khối lượng phân tử: 166.2 g/mol - Mã ký hiệu: CFN99535, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C13H10O - Khối lượng phân tử: 182.22 g/mol	20 mg	1
107	Attractylodin 98%	- Mã ký hiệu: CFN98926, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C13H10O - Khối lượng phân tử: 182.22 g/mol	20 mg	1

108	Chất chuẩn amygdalin	- Mã ký hiệu: CFN98373, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{20}H_{27}NO_{11}$ Khối lượng phân tử: 457.4 g/mol	20 mg	1
109	Potassium dihydrogen phosphate	- Mã ký hiệu: 1048731000, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức phân tử: KH_2PO_4 Khối lượng phân tử: 136.08 g/mol	chai 1kg	1
110	Natri sulfat	- Mã ký hiệu: 7757-82-6, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: Na_2SO_4 Khối lượng phân tử: 142.04 g/mol	kg	1
111	Acid acetic băng	- Mã ký hiệu: A/0406/PB15, hãng Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức phân tử: CH_3COOH Khối lượng phân tử: 60.05 g/mol	chai 1L	1
112	Acid phosphoric	- Mã ký hiệu: 6532-4100, hãng Deajung hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 85\%$ Công thức phân tử: H_3PO_4	Chai 1 kg	1
113	Acid acetic	- Mã ký hiệu: 64-19-7, hãng Xilong hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu:	Chai 500ml	1

		Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức phân tử: CH_3COOH Khối lượng phân tử: 60.05 g/mol		
114	Acid phosphomolybdic	- Mã ký hiệu: AC417891000, hãng Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: $\text{H}_3\text{PMo}_{12}\text{O}_{40}.\text{H}_2\text{O}$ Khối lượng phân tử: 1825,25 g/mol	lọ 100g	1
115	Sắt III Clorid	- Mã ký hiệu: 7705-08-0, hãng Xilong hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: FeCl_3	chai 500 g	1
116	Acid picric	- Mã ký hiệu: 197378-100G, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $\text{O}_2\text{N})_3\text{C}_6\text{H}_2\text{OH}$ Khối lượng phân tử: 229.10 g/mol	lọ 100g	1
117	Diethyl ether	- Mã ký hiệu: 60-29-7, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức phân tử: $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$ Khối lượng phân tử: 74.12 g/mol	lit	1
118	Cyclohexan	- Mã ký hiệu: 110-82-7, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức phân tử: C_6H_{12} Khối lượng phân tử: 84,16 g/mol	chai 500 ml	1

119	Natri carbonat	- Mã ký hiệu: 497-19-8, hãng GH Tech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: Na_2CO_3 Khối lượng phân tử: 105.99g/mol	kg	1
120	Nhôm clorua	- Mã ký hiệu: 8010810500, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$ Công thức phân tử: AlCl_3 Khối lượng phân tử: 133.34 g/mol	Chai 500 g	1
121	Chất chuẩn Eugenol	- Mã ký hiệu: CFN99175, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $\text{C}_{10}\text{H}_{12}\text{O}_2$ Khối lượng phân tử: 164.20 g/mol	lọ 20 mg	1
122	Chất chuẩn Perillaldehyde	- Mã ký hiệu: CFN91089, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{O}$ Khối lượng phân tử: 150.22 g/mol	lọ 20 mg	1
123	Chất chuẩn Scutellarin	- Mã ký hiệu: CFN99112, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $\text{C}_{21}\text{H}_{18}\text{O}_{12}$ Khối lượng phân tử: 462.37 g/mol	lọ 20 mg	1

124	Isopropanol	- Mã ký hiệu: 1027812500, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 99.9\%$ - Công thức phân tử: C_3H_8O - Khối lượng phân tử: 60.1 g/mol	Chai 2,5 lít	1
125	Osthol	- Mã ký hiệu: CFN98765, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: $C_{15}H_{16}O_3$ - Khối lượng phân tử: 244.3 g/mol	lọ (20mg)	1
126	Darutosid	- Mã ký hiệu: HY-N6028, hãng MedchemExpress hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 99\%$ - Công thức phân tử: $C_{26}H_{44}O_8$ - Khối lượng phân tử: 484.62 g/mol	lọ (10mg)	1
127	Attractylenolide III	- Mã ký hiệu: CFN99946, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: $C_{15}H_{20}O_3$ - Khối lượng phân tử: 248.32 g/mol	lọ (20mg)	1
128	Geniposid	- Mã ký hiệu: CFN98261, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: $C_{17}H_{24}O_{10}$ - Khối lượng phân tử: 388.4 g/mol	lọ (20mg)	1

129	Paeoniflorin	- Mã ký hiệu: CFN99544, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{23}H_{28}O_{11}$ Khối lượng phân tử: 480.45 g/mol	lọ (20mg)	1
130	Astilbin	- Mã ký hiệu: CFN98371, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{21}H_{22}O_{11}$ Khối lượng phân tử: 450.4 g/mol	lọ (20mg)	1
131	Aucubin	- Mã ký hiệu: CFN98530, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{15}H_{22}O_9$ Khối lượng phân tử: 346.33 g/mol	20 mg	1
132	Acid Geniposidic	- Mã ký hiệu: CFN98337, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{16}H_{22}O_{10}$ Khối lượng phân tử: 374.3 g/mol	20 mg	1
133	Plantamajoside	- Mã ký hiệu: CFN99522, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{29}H_{36}O_{16}$ Khối lượng phân tử: 640.6 g/mol	20 mg	1

134	Acteoside	- Mã ký hiệu: CFN97048, hãng Chemface hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức phân tử: C₂₉H₃₆O₁₅ Khối lượng phân tử: 624.6 g/mol	20 mg	1
135	Màng lọc dung môi PTFE 47mm x 0.45 μm ,	- Mã ký hiệu: M-PTFE047N045I, hãng Finetech hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Chất liệu màng lọc: Hydrophilic PTFE (Polytetrafluoroetylen) là một fluoropolyme tổng hợp của tetrafluoroetylen Đường kính: 47 mm Kích thước lỗ lọc: 0.45 μm	Hộp 100 cái	1
136	Rây kích thước 0.5 mm	- Mã ký hiệu:; hãng Xinxang Dahan Vibration Machinery Co.,Ltd hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Cỡ lỗ sàng: 0.5mm Đường kính sàng $\varnothing$ 200 mm Chiều cao khung sàng (H) 50 mm Khung sàng và lưới sàng làm bằng thép không gỉ	cái	1
137	Đầu tủyp vàng 2-200ul	- Mã ký hiệu: K960, hãng Kartell hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Được sản xuất từ PP nguyên sinh không chứa cadimi. Sử dụng với hầu hết các loại pipet. Màu sắc: Màu vàng Sức chứa: 2-200 μl	Túi	1
138	Đầu tủyp trắng 10ul	- Mã ký hiệu: K959, hãng Kartell hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Chất liệu: nhựa PP Khả năng chống thấm tốt Được khử trùng bằng bức xạ gamma ở + 121°C trong 20 phút	Túi	1

139	Thuốc thử Folin&ciocalteu's phenol	- Mã ký hiệu: 1090010100, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Acid tương đương $c(H^+) = 2 \text{ mol/l}$ (2N) Độ nhạy (với phenol) tuân thủ Độ nhạy (với albumin huyết thanh bò) tuân thủ	Lọ 100 mL	1
-----	------------------------------------	---	-----------	---

PHỤ LỤC II

Hàng hóa thuộc danh mục nghiên cứu sinh học phân tử

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Acid Gibberellic 90% (GA3) nguyên chất	- Mã ký hiệu: 77-06-5, hãng Chelate Asea hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Gibberellins (GA3) thuộc về một hoocmon thực vật tự nhiên - Công thức phân tử: C₁₉H₂₂O₆ - Trọng lượng phân tử: 346.38	Gói (50g)	1
2	Acid Gibberellic GA4+7 90%	- Mã ký hiệu: 8030-53-3, hãng Chelate Asea hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Acid Gibberellic GA4+7 là chất điều hòa sinh trưởng thực vật và là một hoocmon quan trọng để thúc đẩy quá trình sinh trưởng của cây - Công thức phân tử: GA4: C₁₉H₂₄O₅ - GA7: C₁₉H₂₂O₅ - Trọng lượng phân tử: GA4: 332,39 GA7: 330,37 - Tỷ lệ: GA4: GA7: 73%: 22.6% - Độ tinh khiết: 90%	Gói (25g)	1
3	Nitơ lỏng	- Mã ký hiệu:, hãng Vạn Tân Phát hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn Nitơ lỏng là nitơ trong một trạng thái lỏng ở nhiệt độ rất thấp. Nó được sản xuất công nghiệp bằng cách chưng cất phân đoạn không khí lỏng. Nitơ lỏng là một chất lỏng trong suốt không màu trọng lượng riêng 0,807 g / ml ở điểm sôi của nó và một hàng số điện môi 1.4.	lít	1
4	Ông PCR	- Mã ký hiệu: 60-0082, hãng Biologix hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Chất liệu: Polypropylene trong suốt - Dung tích: 0.2ml	túi 1000 cái	1

5	DMEM có phenol red, glucose 4,5 g/L	- Mã ký hiệu: 11965092, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sinh học phân tử có phenol đỏ, nồng độ glucose 4,5g/L, Nồng độ Glucose 4500 mg/L	Chai 500 ml	1
6	Penicilline-streptomycin	- Mã ký hiệu: 15140122, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Penicillin-Streptomycin, dạng lỏng Được pha chế với 10.000 đơn vị/mL Penicillin G Natri và 10.000 ug/mL Streptomycin Sulfate trong dung dịch muối 0,85%	Chai 100 ml	1
7	Trypsin EDTA 10X	- Mã ký hiệu: 15400054, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sinh học phân tử Nồng độ 10 X Độ thẩm thấu 280 - 340 mOsm/kg Có phụ gia EDTA pH 7,1 đến 8,0	Chai 100 ml	1
8	Huyết thanh bò (FBS)	- Mã ký hiệu: A5256701, hãng Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sinh học phân tử Nồng độ nội độc tố ≤ 20 EU/mL Nồng độ Hemoglobin ≤ 25 mg/dL	Chai 500 ml	1
9	CCK-8 kit	- Mã ký hiệu: CK04-13, hãng Dojindo hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sinh học phân tử Bộ đếm tế bào-8 (CCK-8) cho phép thực hiện các xét nghiệm đo màu nhạy để xác định khả năng sống của tế bào trong các xét nghiệm tăng sinh tế bào và độc tính tế bào	Kit 3000 test	1
10	Khí CO2	- Mã ký hiệu: UO48WIL63V, hãng Công ty TNHH Thương mại Khí Công nghiệp hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Là một hợp chất trong điều kiện bình thường tồn tại ở dạng khí Carbon Dioxide (CO2) $\geq 99,9\%$	Bình 40 l	1

11	Minoxidil dạng bột	- Mã ký hiệu: GP5950-25G, hãng Glentham hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 99\%$ - Công thức: C₉H₁₅N₅O - Khối lượng phân tử: 209,25 g/mol	Lọ 25 g	1
12	Primer	- Mã ký hiệu: GWS-RP-6-100, hãng Gene Works hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn sinh học phân tử, phù hợp với thiết kế Gen	Lọ 100 μ g	1
13	TRIzol™ Reagent	- Mã ký hiệu: 15596026, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Hiện thị hầu hết DNA được phân lập ở gần các khe ứng dụng (60 - 100 kb) và 20% DNA di chuyển dưới dạng dải có kích thước 20 kb	Chai 100 ml	1
14	GoScript(TM) Reverse Transcription System	- Mã ký hiệu: PRA5001, hãng Promega hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn hóa chất sử dụng trong sinh học phân tử - Số lượng phản ứng: 100 phản ứng.	Kit (100 phản ứng)	1
15	Platinum™ SYBR™ Green qPCR SuperMix-UDG	- Mã ký hiệu: 11733038, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn hóa chất sử dụng trong sinh học phân tử - Số lượng phản ứng 100 phản ứng - Hiệu suất khuếch đại phải $> 90\%$ - Hệ số tương quan (r) phải $> 0,99$	Kit 100 phản ứng	1

16	Ethanol 100% dùng cho SHPT	- Mã ký hiệu: 1117270500, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99.9\%$ (GC) Công thức: $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH}$ Khối lượng phân tử: 46.07g/mol	Chai 500 ml	1
17	DEPC-DW	- Mã ký hiệu: AM9920, hãng Invitrogen hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn hóa chất sử dụng trong sinh học phân tử, pH 6 đến 8	Chai 500 ml	1
18	Xanthine oxidase	- Mã ký hiệu: X4376-5UN, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn hóa chất sử dụng trong sinh học phân tử Hàm lượng Uricase $\leq 0.2\%$ Protein của Biuret 10.0 - 25.0 %	Lọ 5UI	1
19	ACETIC ANHYDRIDE 98%	- Mã ký hiệu: 320102-100ML, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$ Công thức phân tử: $(\text{CH}_3\text{CO})_2\text{O}$ Khối lượng phân tử: 102.09 g/mol	Chai 100 ml	1
20	Primers	- Mã ký hiệu:, hãng Synbio Technology hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Mỗi loại muối. Có nồng độ tối thiểu 0,025 μmole.	N	1

21	Wizard® SV Gel and PCR Clean-Up Start-Up Kit	- Mã ký hiệu: A9281, hãng Promega hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Hệ thống làm sạch gel và PCR Wizard® SV được thiết kế để chiết xuất và tinh chế các đoạn DNA từ 100bp đến 10kb từ gel agarose tiêu chuẩn hoặc gel agarose	hộp	1
22	Acrylamide	- Mã ký hiệu: A9099-500G, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Tiêu chuẩn kỹ thuật: $\geq 99,5\%$ - Để sử dụng với (Ứng dụng) Điện di gel	lọ 500g	1
23	Bis-acrylamide	- Mã ký hiệu: L04694.22, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 97\%$ - Công thức phân tử: C7H10N2O2 - Khối lượng phân tử: 154.169 g/mol	lọ 100g	1
24	PureLink™ Pro 96 Genomic DNA Purification Kit	- Mã ký hiệu: K0721, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Để sử dụng với (Ứng dụng) PCR, Southern blotting, giải trình tự, đánh dấu axit nucleic, lai tạo	hộp	1
25	T4 DNA ligase	- Mã ký hiệu: EL0011, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Nồng độ đơn vị 5,0 U/μL $\pm 10\%$, Enzyme: DNA Ligase	Tube 1.000 units	1
26	E. coli DH5 α	- Mã ký hiệu: EC0112, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Hiệu suất chuyển đổi trung bình phải lớn hơn hoặc bằng 1,0 x 10⁸ cfu/μg pUC19.	Tube 10x100ul	1

27	E. coli BL21	- Mã ký hiệu: CMC0014-20X40UL, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Nguồn sinh học: Escherichia coli Cấp độ: Sinh học phân tử (Molecular Biology) Nuôi cấy vi sinh vật: phù hợp Hiệu suất biến nạp: $\geq 1 \times 10^7$ cfu/μg	Tube 20x40ul	1
28	E. coli Rosetta2	- Mã ký hiệu: US169450-3, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử, BL21(DE3) là tế bào E. coli có khả năng hóa học thích hợp cho quá trình chuyển đổi và biểu hiện protein mức độ cao bằng hệ thống cảm ứng T7 RNA polymerase-IPTG.	Tube 50ul	1
29	LB agarose	- Mã ký hiệu: M1151-500G, hãng Himedia hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử Loài Escherichia coli pH của dung dịch 3,2% ở 25° C Thông số kỹ thuật: 7,0 +/- 0,2	lọ 500g	1
30	LB liquid	- Mã ký hiệu: M1245-500G, hãng Himedia hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử Loài Escherichia coli pH của dung dịch 2,0% ở 25° C Thông số kỹ thuật: 7,0 +/- 0,2	lọ 500g	1
31	vector cloning pGEM-T Easy	- Mã ký hiệu: A1360, hãng Promega hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử	hộp 20p/ứng	1

32	Kanamycin	- Mã ký hiệu: T832.2, hãng Carl Roth hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Công thức phân tử: - Khối lượng phân tử: 582.58 g/mol	lọ 25g	1
33	Ampicillin	- Mã ký hiệu: A9393-25G, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: C16H19N3O4S	lọ 25g	1
34	Ethylene diaminetetraacetic acid (EDTA)	- Mã ký hiệu: E5134-100G, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 99\%$ - Công thức phân tử: C10H14N2Na2O8.2H2O - Khối lượng phân tử: 372.24 g/mol	lọ 100g	1
35	Cetyltrimethylammonium bromide (CTAB)	- Mã ký hiệu: H5882-100G, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Công thức phân tử: CH3(CH2)15N(Br)(CH3)3 - Khối lượng phân tử: 364.45 g/mol	lọ 100g	1
36	β -mercaptoethanol	- Mã ký hiệu: M6250-250ML, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: - Đạt tiêu chuẩn phân tích - Độ tinh khiết $\geq 99\%$ - Công thức phân tử: HSCH2CH2OH - Khối lượng phân tử: 78.13 g/mol	lọ 250 ml	1

37	Sodium chloride	- Mã ký hiệu: 106404050, hãng Merck hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức phân tử: NaCl Khối lượng phân tử: 58.44 g/mol	lọ 500g	1
38	RNAse I	- Mã ký hiệu: EN0601, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt liều chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử, Nồng độ 10 U/μL, Loại sản phẩm RNase I, enzym Rnase	lọ 1000U	1
39	Sodium Dodecyl Sulphate	- Mã ký hiệu: 436143-25G, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức phân tử: $\text{CH}_3(\text{CH}_2)_{11}\text{OSO}_3\text{Na}$ Khối lượng phân tử: 288.38 g/mol	25g/lọ	1
40	DNA 1 kb markers	- Mã ký hiệu: SM0311, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt liều chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử Nội dung bộ sản phẩm 6X DNA Loading Dye, 2 x 1mL Phạm vi kích thước 250 đến 10000 bp	5 x 50 μ g	1
41	DNA 100 bp markers	- Mã ký hiệu: SM0241, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt liều chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử Khả năng tương thích của gel Gel Agarose Phạm vi kích thước 100 đến 1000 bp	100 gel lanes	1

42	DNA loading dye	- Mã ký hiệu: R0611, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử Khả năng tương thích của gel Gel acrylamide, Gel agarose,	6X (5ml)	1
43	Agarose	- Mã ký hiệu: BIO-41025, hãng Bioline hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử Agarose cho điện di axit nucleic phân tích, pH (ở 10 g/l, H₂O, 50°C): trung tính Điểm nóng chảy: 60 - 90 ° C	lọ 500g	1
44	PCR master mix with standard Taq DNA polymerase	- Mã ký hiệu: K0171, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử Định dạng phản ứng SuperMix hoặc Master Mix Nguyên liệu ban đầu AND	Bộ 200 phản ứng	1
45	Ammonium Persulfate	- Mã ký hiệu: A3678-25G, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết ≥98% - Công thức phân tử: (NH₄)₂SO₈ - Khối lượng phân tử: 228.2 g/mol	lọ 25g	1
46	Tetramethylethylenediamine	- Mã ký hiệu: A12536.EA, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết ≥98% - Công thức phân tử: C₆H₁₆N₂ - Khối lượng phân tử: 116.208 g/mol	lọ 100ml	1

47	SYBR™ Safe DNA Gel Stain	- Mã ký hiệu: S33102, hãng Thermo Fisher hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử Loại sản phẩm Nhuộm gel DNA	Tube 400ul	1
48	HMG-CoA Reductase Assay Kit	- Mã ký hiệu: CS1090-1KIT, hãng Sigma hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử sử dụng đủ cho 100 xét nghiệm (200 µL) đủ cho 30 xét nghiệm (1 mL)	Kit	1
49	Kit định lượng cholesterol	- Mã ký hiệu: E-BC-K109-S, hãng Elabscience hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử Độ nhạy 0,09 mmol/L	Kit	1
50	Kit định lượng HDL-C	- Mã ký hiệu: E-BC-K222-S, hãng Elabscience hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử Phạm vi phát hiện 0,065-3,8 mmol/L	Kit	1
51	Kit định lượng LDL-C	- Mã ký hiệu: E-EL-H1210, hãng Elabscience hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử Độ nhạy 4,69 ng/mL Phạm vi phát hiện 7,81-500 ng/mL	Kit	1
52	Kit định lượng Triglyceride	- Mã ký hiệu: E-BC-K261-M, hãng Elabscience hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong sinh học phân tử Độ nhạy 0,14 mmol/L Phạm vi phát hiện 0,14-10 mmol/L	Kit	1

53	DMSO	- Mã ký hiệu: D0231, hãng Biobasic hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 99,9\%$, công thức $(CH_3)_2SO$,	Chai 500 mL	1
54	Kì định lượng AST	- Mã ký hiệu: BL.T000534, hãng Erba hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn kỹ thuật nhà sản xuất	Hộp 500 ml	1
55	Kì định lượng ALT	- Mã ký hiệu: BL.T00051, hãng Erba hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn kỹ thuật nhà sản xuất	Hộp 500 ml	1
56	Kì định lượng bilirubin	- Mã ký hiệu: BL.T00010, hãng Erba hoặc tương đương - Yêu cầu tối thiểu: Đạt tiêu chuẩn kỹ thuật nhà sản xuất	Hộp 500 ml	1

Lưu ý: Đơn vị tính do nhà thầu đề xuất nếu có sự khác biệt và có thể báo giá theo từng nhóm hóa chất